

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH KẾ - XÃ HỘI THÁNG 4 NĂM 2024

Với quyết tâm đạt được mục tiêu của Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh giao; Đảng bộ, chính quyền tỉnh Đắk Nông đã triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân; tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành lĩnh vực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và đặc biệt chăm lo đời sống, sức khỏe Nhân dân. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong tháng 4 năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

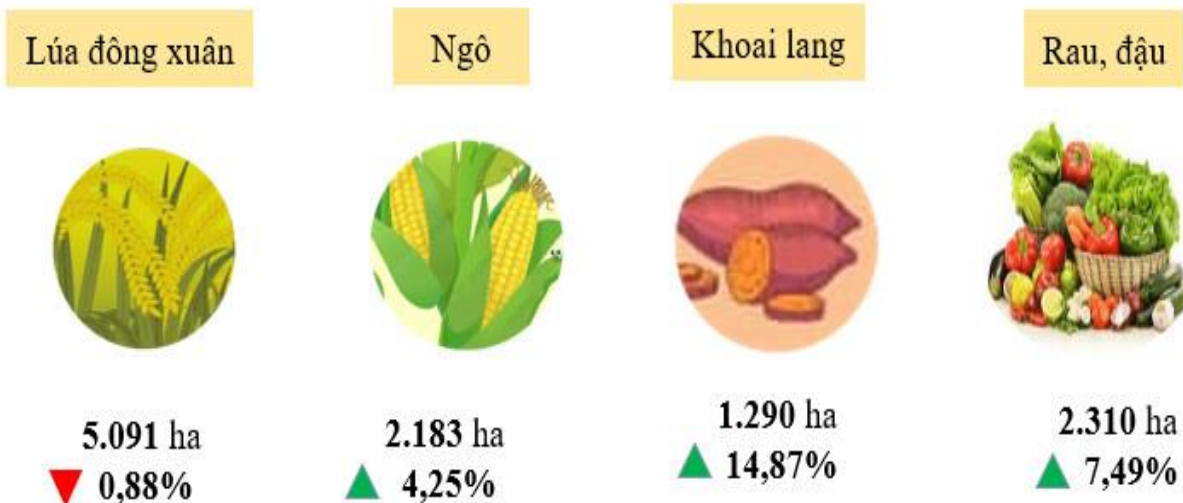
1.1. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc, thu hoạch các loại cây ngắn ngày vụ đông xuân; thu hoạch và chăm sóc các loại cây lâu năm.

a. Trồng trọt

Cây hàng năm

Hình 1. Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
(Tính đến 15 tháng 4 năm 2024)



Tình hình gieo trồng và thu hoạch vụ Đông xuân năm 2023 - 2024:

- Cây lúa: trong tháng không có phát sinh thêm diện tích gieo trồng, tổng diện tích gieo trồng đến hết thời điểm báo cáo ước đạt 5.091 ha, giảm 0,88% so với vụ đông xuân năm trước; diện tích thu hoạch trong tháng ước đạt 960 ha với sản lượng thu hoạch ước đạt 6.000 tấn, tăng 1,05% về diện tích và tăng 3,44% về sản lượng so với cùng kỳ năm trước.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng vụ Đông xuân ước đạt 2.183 ha, tăng 4,25% so với vụ Đông xuân năm trước; diện tích thu hoạch trong tháng ước đạt 950 ha, tăng 2,15% với sản lượng thu hoạch trong tháng ước đạt 7.030 tấn, tăng 2,69% so với vụ Đông xuân năm trước.

- Cây khoai lang: diện tích gieo trồng cả vụ ước đạt 1.290 ha, tăng 14,87% so với vụ Đông xuân năm trước; ước tính diện tích thu hoạch trong tháng đạt 860 ha, tăng 5,26% với sản lượng thu hoạch trong tháng ước đạt 12.986 tấn, tăng 6,04% so với vụ Đông xuân năm trước.

- Cây rau các loại: diện tích gieo trồng trong tháng ước đạt 325 ha, diện tích gieo trồng lũy kế ước đạt 2.190 ha, tăng 7,78% so với cùng kỳ năm trước; diện tích thu hoạch lũy kế đạt 1.184 ha, tăng 5,34% với sản lượng thu hoạch lũy kế ước đạt 17.290 tấn, tăng 5,20% so với cùng kỳ năm trước.

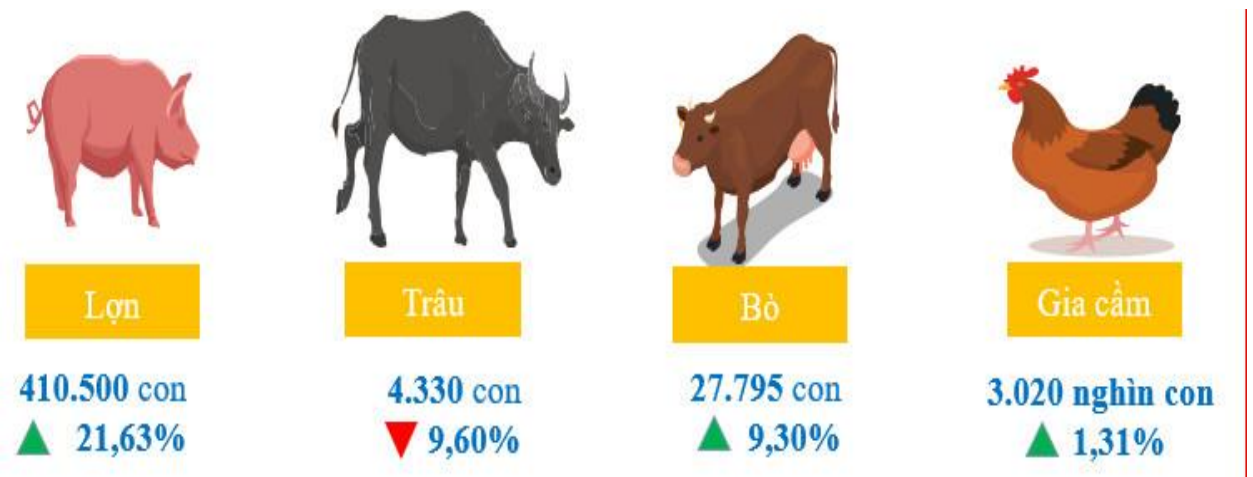
- Cây đậu các loại: diện tích gieo trồng lũy kế là 120 ha, tăng 2,56% so với cùng kỳ năm trước và chưa cho thu hoạch.

Cây lâu năm: tổng diện tích cây lâu năm trên địa bàn tỉnh tính đến ngày 15/4/2024 là 237.995 ha, tăng 1,41% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể diện tích một số cây lâu năm trọng điểm của tỉnh như sau: cây cà phê diện tích hiện có 142.059 ha, tăng 2,23%; cây hồ tiêu diện tích hiện có 33.789 ha, giảm 0,58%; cây điều diện tích hiện có 16.922, tăng 0,43%; cây cao su diện tích hiện có 19.114 ha, giảm 18,50%; cây xoài diện tích hiện có 2.216 ha, tăng 22,77%; cây sầu riêng diện tích hiện có 10.312 ha, tăng 67,96%; cây mít diện tích hiện có 1.484 ha, tăng 10,45%; cây chanh leo diện tích hiện có 1.095 ha, tăng 53,45%;... .

Sản lượng thu hoạch đến thời điểm báo cáo một số loại cây ước đạt như sau: Cây xoài, sản lượng thu hoạch đạt 3.550 tấn, tăng 9,91% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng xoài năm nay tăng cao chủ yếu là do diện tích cho sản phẩm tăng lên; Cây chuối, sản lượng thu hoạch đạt 2.510 tấn, tăng 6,81%; Cây điều, sản lượng thu hoạch đạt 12.550 tấn, tăng 71,99%, sở dĩ sản lượng điều tăng mạnh là do sản lượng điều năm trước bị ảnh hưởng của thời tiết nên bị mất mùa; Cây hồ tiêu, sản lượng thu hoạch đạt 73.250 tấn, tăng 3,63%; Cây chè, sản lượng thu hoạch đạt 215 tấn, tăng 5,39% so với cùng kỳ năm trước.

b. Chăn nuôi

Hình 2. Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm



Về đàn lợn: tổng đàn lợn thịt hiện có đến thời điểm báo cáo (không tính lợn sữa) khoảng 410.500 con, tăng 21,63% so với cùng kỳ năm trước. Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 61.500 con với sản lượng ước đạt 5.735 tấn; số con xuất chuồng lũy kế là 237.700 con, tăng 51,49%, sản lượng lũy kế đạt 22.870 tấn, tăng 58,72% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân tổng đàn lợn thịt hiện có và sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng đột biến so với cùng kỳ năm 2023 là do tỉnh Đắk Nông có những chính sách thu hút, kêu gọi đầu tư, đặc biệt là đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, nhiều doanh nghiệp, trang trại nuôi lợn quy mô tương đối lớn đi vào hoạt động; tình hình dịch bệnh trên đàn lợn được kiểm soát chặt chẽ, không phát sinh ổ dịch lớn nào trên đàn lợn. Mặc dù trong thời gian qua giá thịt lợn hơi xuống thấp, giá thức ăn chăn nuôi cũng như chi phí tăng cao dẫn đến người chăn nuôi rơi vào tình trạng thua lỗ dẫn đến tình trạng người chăn nuôi có xu hướng giảm đàn. Tuy nhiên từ quý II năm 2023 đến nay trên địa bàn tỉnh Đắk Nông phát sinh nhiều doanh nghiệp, trang trại nuôi lợn quy mô tương đối lớn đi vào hoạt động dẫn đến tổng đàn lợn cũng như sản lượng xuất chuồng tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Về đàn trâu: tổng đàn trâu hiện có là 4.330 con, giảm 9,60% so với cùng kỳ năm trước. Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 47 con với sản lượng ước đạt 19 tấn; số con xuất chuồng lũy kế là 231 con, tăng 5,4%, sản lượng lũy kế đạt 96 tấn, tăng 5,49% so với cùng kỳ năm trước. Số lượng trâu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là do người dân sử dụng cơ giới hóa vào sản xuất, bên cạnh đó chăn nuôi trâu hiệu quả kinh tế không cao nên giảm đàn.

Về đàn bò: tổng đàn bò hiện có là 27.795 con, tăng 9,30% so với cùng kỳ năm trước. Số con xuất chuồng trong tháng ước đạt 960 con với sản lượng ước đạt 240 tấn; số con xuất chuồng lũy kế là 3.360 con, tăng 2,10%, sản lượng lũy kế đạt 864 tấn, tăng 1,89% so với cùng kỳ năm trước.

Về đàn gia cầm: tổng đàn gia cầm hiện có là 3.020 nghìn con, tăng 1,31% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng ước đạt 885 tấn, sản lượng xuất chuồng lũy kế ước đạt 3.662 tấn, tăng 2,46% so với cùng kỳ

năm trước; sản lượng trứng gia cầm trong tháng ước đạt 4.070 nghìn quả, sản lượng trứng lữ kế ước đạt 15.940 nghìn quả, tăng 3,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh

- Về tình hình Bệnh dịch tả lợn Châu phi: trong phát sinh và tiêu hủy 27 con với trọng lượng tiêu hủy là 688 kg, lữ kế từ đầu năm với số lợn mắc bệnh và tiêu hủy là 223 con/3.040 kg/03 hộ/03 thôn/03 xã/03 huyện (huyện Tuy Đức, huyện Cư Jút và huyện Đắk Glong).

- Trong tháng triển khai tiêm được 1.491/3.658 liều vắc xin Đại cho đàn chó, mèo; duy trì công tác kiểm dịch, kiểm soát giết mổ, đồng thời tăng cường kiểm tra việc buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

1.2. Lâm nghiệp

Khai thác gỗ: sản lượng gỗ khai thác trong tháng 4/2024 ước đạt 1.195 m³, số lữ kế là 4.825 m³, tăng 2,55% so với cùng kỳ năm trước.

Khai thác củi: sản lượng củi khai thác trong tháng 4/2024 ước đạt 6.350 ster, sản lượng củi lữ kế đến hết tháng báo cáo là 26.400 ster, tăng 1,73% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình vi phạm lâm luật: tổng số vụ phá rừng trái pháp luật được phát hiện trong tháng là 28 vụ, số lữ kế là 65 vụ, giảm 13,33% so với cùng kỳ năm trước; diện tích rừng bị phá lữ kế là 16,95 ha, giảm 1,80% so với cùng kỳ năm 2023. Hầu hết lý do các vụ phá rừng chủ yếu là để chiếm đất để làm nương rẫy.

1.3. Thủy sản

Sản lượng thủy sản thu hoạch trong tháng ước đạt 474 tấn, sản lượng lữ kế đạt 1.801 tấn tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: sản lượng thủy sản khai thác là 58 tấn, sản lượng thu hoạch lữ kế đạt 246 tấn, chiếm 13,66% trong tổng sản lượng thủy sản, tăng 4,07%; sản lượng thủy sản nuôi trồng là 416 tấn, sản lượng lữ kế đạt 1.545 tấn, chiếm 86,34% trong tổng sản lượng thủy sản, tăng 3,57%. Trong tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng thì sản lượng nuôi không sử dụng lồng bè thu hoạch trong tháng đạt 300 tấn, sản lượng lữ kế ước đạt 1.097 tấn, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thu hoạch từ nuôi bằng lồng bè trong tháng ước đạt 116 tấn, sản lượng lữ kế ước đạt 448 tấn, tăng 4,67% so với cùng kỳ năm trước.

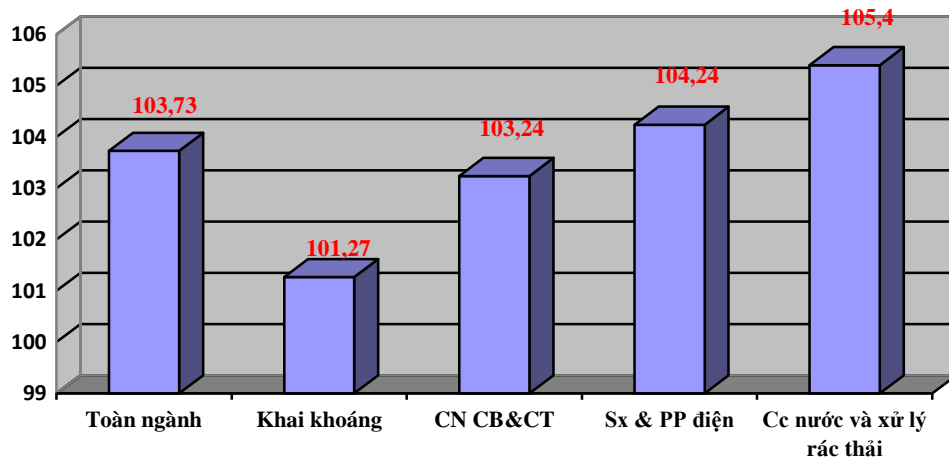
2. Sản xuất công nghiệp

Để phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh Đắk Nông tích cực triển khai nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư, ban hành một số chính sách khuyến khích đầu tư thông thoáng, ưu đãi, cũng như kịp thời bổ sung, điều chỉnh cơ chế kêu gọi đầu tư phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, nên bước đầu đã gặt hái được một số kết quả đáng khích lệ trong việc thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đóng góp vào mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Thời gian qua, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã phát triển theo đúng định hướng trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế sẵn có của tỉnh. Đến nay, các ngành

công nghiệp chủ lực như công nghiệp Alumin; chế biến nông, lâm sản; khai thác và chế biến khoáng sản; thủy điện, năng lượng tái tạo,... đã phát triển tương đối mạnh, đóng góp lớn cho kinh tế địa phương, tạo nguồn lực lâu dài, bền vững để phát triển kinh tế - xã hội.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) ước tính tháng 4/2024 tăng 1,67% so với tháng trước và tăng 4,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 2,85% và tăng 1,08%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,52% và tăng 3,64%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng giảm 6,0% và tăng 5,24%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 0,51% và tăng 4,47%.

Hình 3. IIP 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



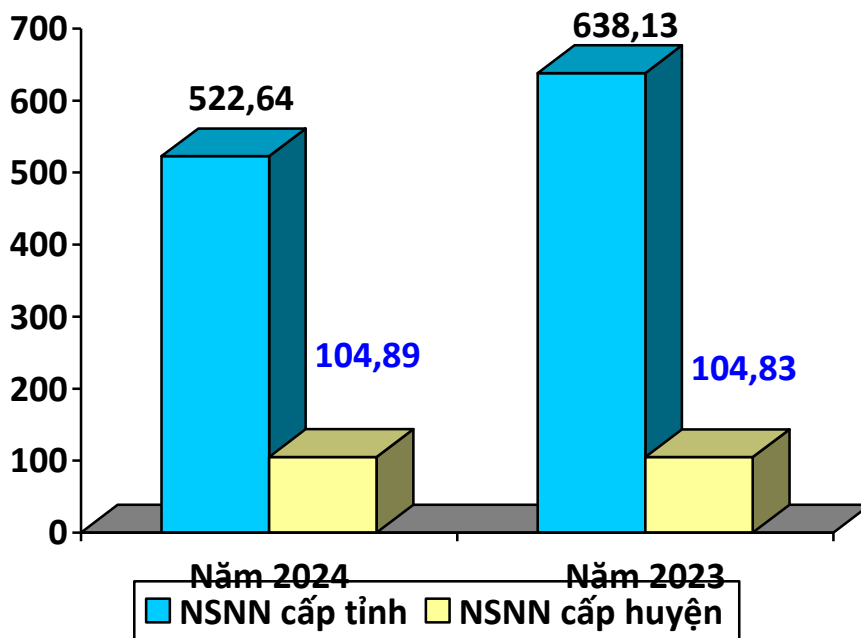
Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước tính 4 tháng đầu năm 2024: đá xây dựng đạt 244.164 m³, tăng 0,61% so với cùng kỳ năm trước; hạt điều khô đạt 1.223 tấn, giảm 2,27%; tinh bột sắn, bột dong riêng đạt 7.407 tấn, tăng 32,10%; ván ép từ gỗ đạt 9.877 m³, tăng 11,15%; cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh đạt 2.427 tấn, tăng 8,38%; gạch xây bằng đất sét nung đạt 23.674 nghìn viên, tăng 7,32%; Alumin đạt 237.542 tấn, tăng 2,49%; thùng, bể chứa đạt 10.791 cái, tăng 3,36%; điện sản xuất đạt 586,7 triệu kwh, tăng 4,58%, nước máy đạt 1.575 nghìn m³, tăng 6,31%;....

3. Vốn đầu tư

Vốn đầu tư là công cụ tài chính quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế, điều chỉnh nền kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, ổn định giá cả, thị trường đồng thời giải quyết các bất ổn và những nguy cơ tiềm ẩn đối với sự phát triển kinh tế. Việc quản lý và thực hiện có hiệu quả nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước là nhiệm vụ quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Đắk Nông là tỉnh mới thành lập, hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương, nguồn vốn ngân sách có vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Cuối năm 2023, UBND tỉnh Đắk Nông đã triển khai Nghị quyết số 1711/NQ-HĐND và 1712/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát

triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 nhằm thực hiện có hiệu quả, đúng quy định nguồn vốn nhà nước. Trong tháng 4 năm 2024, vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện ước đạt gần 191 tỷ đồng, tăng 7,23% so với tháng trước và giảm 10,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện đạt trên 159 tỷ đồng, tăng 7,95% và giảm 7,93%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện đạt gần 105 tỷ đồng, tăng 3,69% và giảm 19,96%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện ước đạt gần 628 tỷ đồng, đạt 17,79% kế hoạch và giảm 19,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh thực hiện đạt gần 523 tỷ đồng, chiếm 83,28% tổng vốn đầu tư, giảm 18,10%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện đạt gần 105 tỷ đồng, chiếm 16,72%, giảm 25,52%

Hình 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 4 tháng các năm 2023-2024 phân theo cấp quản lý (tỷ đồng)



4. Thương mại dịch vụ và giá cả

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2024 ước đạt 2.100,52 tỷ đồng, tăng 2,02% so với tháng trước và tăng 2,12% so với tháng cùng kỳ. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 8.394,61 tỷ đồng, tăng 10,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

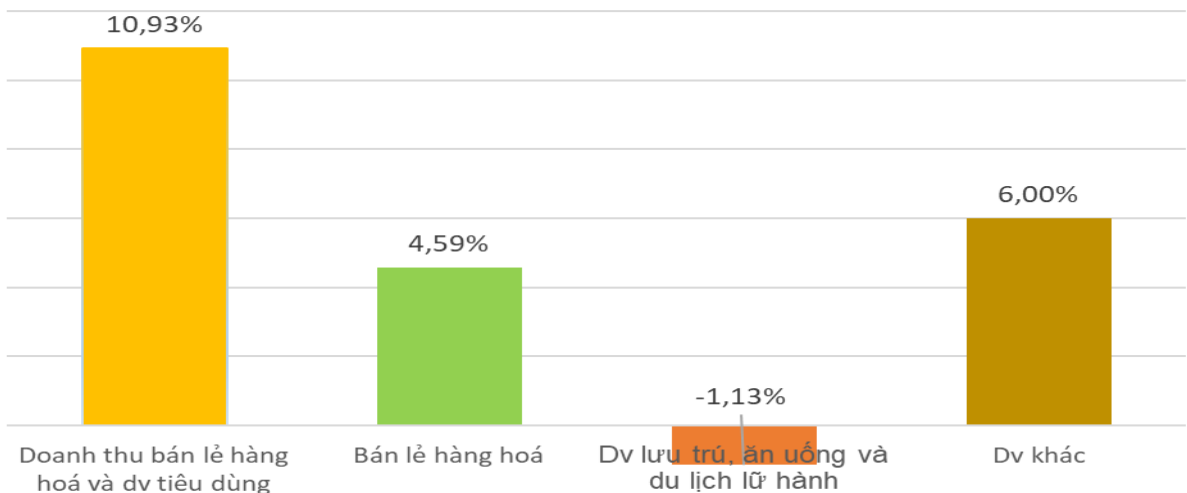
Doanh thu bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh thực hiện tháng 4 năm 2024 ước đạt 1.430,46 tỷ đồng, tăng 2,82% so với tháng trước và tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 doanh thu bán lẻ hàng hoá ước đạt 5.694,15 tỷ đồng, tăng 4,59% so với cùng kỳ. Có 05 nhóm ngành có mức tăng cao so với cùng kỳ, gồm: lương thực, thực phẩm tăng 9,97%; xăng, dầu các loại tăng 7,53%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm liên quan tăng 20,99%; hàng hoá khác tăng 23,58%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng

10,06%. Có 06 nhóm ngành giảm, gồm: hàng may mặc giảm 18,90%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình giảm 7,17%; vật phẩm văn hoá, giáo dục giảm 49,52%; gỗ và vật liệu xây dựng giảm 17,81%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) giảm 1,11%; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) giảm 4,64%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành ước thực hiện tháng 4/2024 đạt 577,45 tỷ đồng, giảm 0,17% so với tháng trước và tăng 5,11% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 2.338,40 tỷ đồng, tăng 31,25% so với cùng kỳ; trong đó: dịch vụ lưu trú đạt 77,78 tỷ đồng, giảm 1,13%; dịch vụ ăn uống đạt 2.260,09 tỷ đồng, tăng 32,76%; du lịch lữ hành đạt 521 triệu đồng, giảm 3,07%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác (trừ dịch vụ lưu trú - ăn uống - du lịch lữ hành) trên địa bàn tỉnh thực hiện tháng 4/2024 ước tính đạt 92,61 tỷ đồng, tăng 3,71% so với tháng trước và tăng 10,30% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 362,051 tỷ đồng, tăng 6,00% so với cùng kỳ.

Hình 5. Tốc độ tăng doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm 2024 (so với cùng kỳ)



4.2. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2024

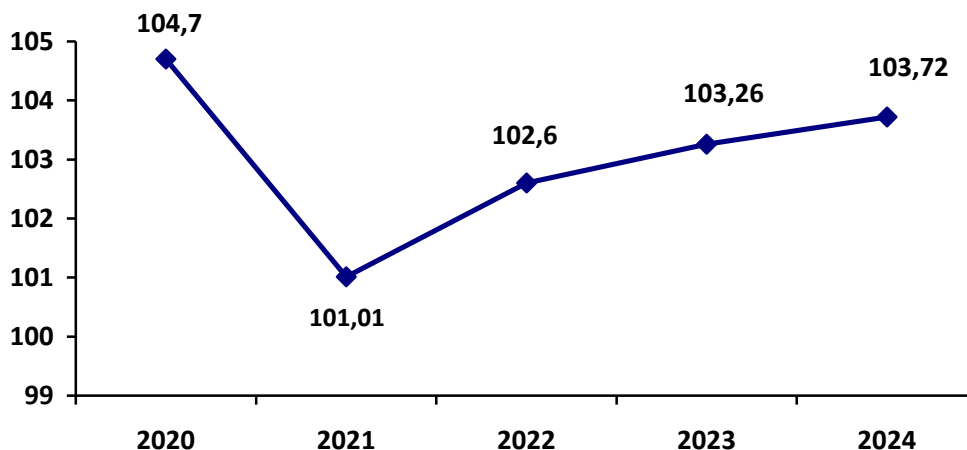
a. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4 năm 2024 tăng 0,16% so với tháng trước, tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,96% so với tháng 12 năm trước và tăng 14,41% so với kỳ gốc năm 2019. So với tháng trước, có 07 nhóm hàng có CPI tăng gồm: đồ uống và thuốc lá tăng 0,27%, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,72%, thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%, giao thông tăng 1,69%, văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,08%, hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,09%; 02 nhóm hàng có CPI giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,31% và nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,03%; 02 nhóm hàng có CPI không thay đổi là nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

Bình quân 4 tháng năm 2024, CPI tăng 3,72% so với bình quân cùng kỳ năm trước và tăng ở tất cả các nhóm: hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,60%; đồ uống

và thuốc lá tăng 1,85%; may mặc, mũ nón và giày dép tăng 1,83%; nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 4,11%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,83%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,33% (do từ 01/01/2024 điều chỉnh giá dịch vụ y tế); giao thông tăng 3,43%; bưu chính viễn thông tăng 0,40%; giáo dục tăng 0,17%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 3,52%; chỉ có nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có CPI giảm 0,43%.

Hình 6. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 4 tháng các năm giai đoạn 2020-2024



b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2024 tăng 2,03% so với tháng trước, tăng 23,65% so với cùng kỳ năm trước, tăng 12,71% so với tháng 12 năm trước và tăng 108,17% so với kỳ gốc năm 2019. Bình quân 4 tháng năm 2024, chỉ số giá vàng tăng 18,44% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4 năm 2024 tăng 1,14% so với tháng trước, tăng 6,24% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,79% so với tháng 12 năm trước và tăng 6,52% so với kỳ gốc năm 2019. Bình quân 4 tháng năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,44% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5. Giao thông vận tải

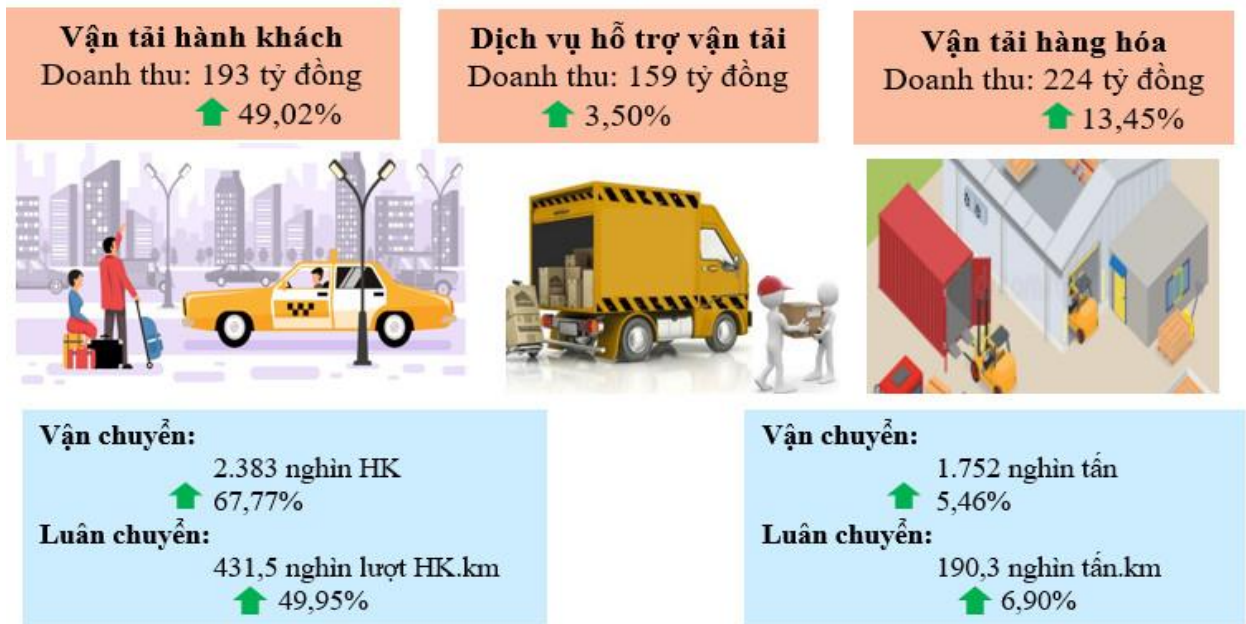
Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2024 đạt 147,34 tỷ đồng, tăng 5,20% so với tháng trước và tăng 15,43% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 47,17 tỷ đồng, tăng 6,60% và tăng 38,33%; vận tải hàng hóa đạt 56,12 tỷ đồng, tăng 2,24% và tăng 1,32%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 44,05 tỷ đồng, tăng 7,67% và tăng 15,43%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 575,75 tỷ đồng, tăng 19,83% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 192,72 tỷ đồng, tăng 49,02%; vận tải hàng hóa đạt 223,54 tỷ đồng, tăng 13,45%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 159,49 tỷ đồng, tăng 3,50%.

Vận chuyển hành khách: khối lượng vận chuyển hành khách trên địa bàn tỉnh ước tính tháng 4/2024 đạt 583,4 nghìn người và luân chuyển hành khách đạt 105,61 triệu người/km, giảm 11,21% về vận chuyển và giảm 11,32% về luân chuyển so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước, tăng 55,24% và tăng 38,03%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, khối lượng vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt

2.383,1 nghìn người và 431,54 triệu người/km, tăng 67,77% về vận chuyển và tăng 49,95% về luân chuyển so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa: khối lượng vận chuyển hàng hóa và luân chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh tháng 4/2024 ước tính đạt 413,7 nghìn tấn và 44,93 triệu tấn/km, giảm 16,18% về vận chuyển hàng hóa và giảm 16,18% về luân chuyển hàng hóa so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước giảm 11,17% và giảm 10,22%. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 1.752,3 nghìn tấn và luân chuyển đạt 190,29 triệu tấn/km; so với cùng kỳ năm trước, khối lượng vận chuyển hàng hóa tăng 5,46% và luân chuyển hàng hóa tăng 6,90%.

Hình 7. Hoạt động vận tải 4 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ



II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Tình hình đời sống

a. Công tác Lao động, việc làm, giáo dục nghề nghiệp

Trong tháng đã tư vấn việc làm trong nước, định hướng nghề nghiệp và xuất khẩu lao động cho 800 lượt người; Ban hành 182 Quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, với tổng số tiền 2.641.747.964 đồng; Trình UBND tỉnh về việc đăng ký danh mục Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ cho lưu học sinh tỉnh Mondulkiri (Vương quốc Campuchia) tham gia học tập tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Đăk Nông; trình UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Kế hoạch hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn tỉnh Đăk Nông năm 2024; Trình UBND tỉnh dự thảo quyết định giao chỉ tiêu phát triển người tham gia BHXH, BHYT, BHTN năm 2024; trình UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Công văn chỉ đạo triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" tỉnh Đăk Nông năm 2024; Tham mưu văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh về giải quyết kiến nghị của Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục; Tham mưu UBND tỉnh góp ý Hồ sơ dự án Luật Việc làm (sửa

đôi); Tham mưu dự thảo Báo cáo kết quả thực hiện chính sách pháp luật về đào tạo nghề và giải quyết việc làm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2023.

b. Tình hình thực hiện an sinh xã hội, chăm sóc người có công

- Ban hành 49 Quyết định hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công và thân nhân; Tổ chức đưa, đón Đoàn 80 người có công và thân nhân đi điều dưỡng tập trung đợt 1 năm 2024 tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Tổ chức Đoàn tham dự Hội nghị biểu dương người khuyết tật, trẻ mồ côi và người bảo trợ tiêu biểu toàn quốc lần thứ VI năm 2024 tại Hà Nội.

- Ban hành văn bản gửi UBND các huyện, thành phố và đơn vị liên quan về việc thông báo thời gian, địa điểm khám sàng lọc cho người khuyết tật vận động nghèo, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực công tác Bình đẳng giới và phòng, ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới năm 2024 tại các huyện Đắk Mil, Cư Jút, Krông Nô, Đắk R'Lấp với 290 đại biểu tham dự.

- Báo cáo đột xuất gửi Cục trẻ em, UBND tỉnh 02 trường hợp trẻ em tử vong do đuối nước tại huyện Đắk R'Lấp.

- Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động tại 05 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2. Hoạt động y tế

a. Tình hình khám, chữa bệnh

Công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn toàn tỉnh: trong tháng các bệnh viện tỉnh, huyện đã khám 56.147 lượt, tăng 10.632 lượt so với tháng trước; tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: 5.363 lượt, tăng 490 lượt. Tuyến xã đã khám 16.754 lượt, tăng 3.806 lượt; điều trị nội trú: 38 lượt, tăng 08 lượt so với tháng trước.

Tại Bệnh viện đa khoa tỉnh: tổng số lượt bệnh nhân khám: 12.907 lượt, tăng 3.497 lượt so với tháng trước; tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: 1.544 lượt, tăng 271 lượt. Chuyển viện: 926 ca, tăng 187 ca so với tháng trước (trong đó: vượt khả năng: 219 ca, theo yêu cầu: 05 ca, xin giấy chuyển viện tại phòng khám để đi tái khám: 702 ca).

Tại Bệnh viện đa khoa tuyến huyện: tổng số lượt bệnh nhân khám: 43.240 lượt, tăng 7.135 lượt so với tháng trước; tổng số lượt bệnh nhân điều trị nội trú: 3.819 lượt, tăng 249 lượt. Chuyển viện: 2.017 ca, tăng 122 lượt so với tháng trước (trong đó: vượt khả năng: 1.292 ca; theo yêu cầu: 32 ca; xin giấy chuyển viện tại phòng khám để đi tái khám: 693 ca).

b. Tình hình dịch, bệnh

Trong tháng 4, ghi nhận 230 ca mắc các bệnh truyền nhiễm, tăng 74 ca so với tháng 3, cụ thể như sau:

Stt	Tên bệnh	Số mắc (ca)	Lũy tích mắc/chết (ca)
-----	----------	-------------	------------------------

		Tháng 4/2024	Tháng 3/2024	So sánh tăng(+)/ giảm(-)	4 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023
1	Sốt xuất huyết	52	26	+26	156	-47
2	Tay chân miệng	26	3	+23	48	+39
3	Thủy đậu	35	0	+35	92	-94
4	Quai bị	4	3	+1	7	+7
5	Tiêu chảy	65	82	-17	154 ^(*)	+36
6	Ly Amip	1	0	+1	1	+1
7	Ly trực trùng	0	1	-1	1	0
8	Lao	15	5	+10	31	+6
9	Viêm gan vi rút (A, B, C) và viêm gan virut khác	12	4	+8	42	-116
10	Cúm thường	11	7	+4	31	+18
11	Covid-19	9	25	-16	79	+46
12	Sốt rét	0	0	0	0	-4
Tổng cộng		230	156	+74	642	-108

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: số bệnh nhân phát hiện trong tháng 01 bệnh nhân, lũy tích (LT) năm 2024 là 07 bệnh nhân; chuyển đi: 00 trường hợp, LT năm là 01 trường hợp; tử vong: 01 trường hợp, LT năm là 01 trường hợp; lũy tích bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS còn sống được quản lý: 295 trường hợp.

** Công tác điều trị ARV*

- Bệnh nhân (BN) mới điều trị ARV trong tháng: 02 trường hợp, LT năm: 04 trường hợp; chuyển đến: 00 trường hợp, LT năm: 07 trường hợp; chuyển đi: 02 trường hợp, LT năm: 05 trường hợp; điều trị lại: 00 trường hợp, LT năm: 00 trường hợp; tử vong: 00 trường hợp, LT năm: 00 trường hợp.

- Lũy tích BN HIV/AIDS đang điều trị ARV: 406 trường hợp.

- Lũy tích BN HIV/AIDS đã từng được điều trị ARV: 469 trường hợp.

c. Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm

- Tổ chức Giám sát và Kiểm tra điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm phục vụ Lễ Kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông tại các nhà hàng, khách sạn phục vụ đại biểu mời.

- Ban hành công văn về Kiểm soát sản phẩm bị tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm bảo vệ sức khỏe, gửi Phòng Y tế, Văn phòng HĐND, UBND, Trung tâm Y tế các huyện thành phố.

- Ban hành Công văn triển khai sử dụng Hệ thống quản trị an toàn thực phẩm gửi Văn phòng UBND, HĐND huyện Đắk Mil, Đắk Song, Tuy Đức; Phòng Y tế và Trung tâm Y tế các huyện, thành phố.

- Ban hành Kế hoạch triển khai các hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm Phòng, chống ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2024.

- Ban hành Công văn Tuyên truyền bảo đảm an toàn thực phẩm Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2024.

- Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm.

3. Hoạt động Văn hóa, thể thao, du lịch

a. Hoạt động Văn hóa thông tin

Các phòng Văn hoá - Thông tin các huyện, thành phố đã tập trung tham mưu thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch ở địa phương như:

Thành phố Gia Nghĩa: triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức các hoạt động liên quan đến Lễ kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông (01/01/2004 - 01/01/2024); Hướng dẫn tổ chức hoạt động Ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3; Kế hoạch tổ chức tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024; Kế hoạch thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2024; thành lập đoàn tham gia quảng bá du lịch thành phố Kon Tum và kết nối du lịch các thành phố ở Tây Nguyên với thành phố Tuy Hòa năm 2024;

Huyện Krông Nô: ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án 6 và Tiêu dự án 2 - Dự án 10 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024; Phối hợp với Viện khoa học xã hội vùng Tây Nguyên khai quật khảo cổ học tại thôn 7, xã Đắk Drô; Chuẩn bị tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Ngày sách và Văn hóa đọc Việt Nam năm 2024; Tổ chức tháng hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024;

Huyện Đắk Mil: ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" huyện Đắk Mil năm 2024; Tổ chức thành công Giải Vô địch Quần vợt Nam - Nữ huyện Đắk Mil năm 2024 để chào mừng Kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông; Khảo sát thực tế tại các xã để triển khai thực hiện Dự án 6 "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Mil;

Huyện Đắk G'Long: tổ chức lớp tập huấn bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể trên địa bàn huyện thuộc dự án 6 "Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch" thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024;

Huyện Đắk R'Lấp: triển khai thực hiện Dự án Bảo tồn Bon văn hóa truyền thống - Bon Bi Nao xã Nhân Đạo huyện Đắk R'Lấp;

Huyện Đắk Song: tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc huyện Đắk Song lần thứ III, năm 2024;

Huyện Tuy Đức: ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá" năm 2024 trên địa bàn huyện Tuy Đức; Triển khai tuyên truyền Lễ đón nhận Bằng xếp hạng Di tích lịch sử cấp tỉnh Khu vực Đồn Biên phòng Bu Prăng;

Huyện Cư Júit: tiếp tục phối hợp tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ karaoke;.....

Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông: tập trung đẩy mạnh tuyên truyền các hoạt động chính trị của đất nước cũng như địa phương, cụ thể như: Kỷ niệm 49 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024); Giỗ Tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch); Kỷ niệm 154 năm Ngày sinh V.I.Lênin (22/4/1870 - 22/4/2024); Kỷ niệm 120 năm Ngày sinh đồng chí Trần Phú, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (01/5/1904 - 01/5/2024); Kỷ niệm 70 năm ngày chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024);...

b. Hoạt động thể dục - thể thao

Tổ chức lớp tập huấn chuyên môn, trọng tài môn Bóng chuyền hơi cho Huấn luyện viên, Hướng dẫn viên, cộng tác viên tỉnh Đắk Nông năm 2024. Đồng thời, thành lập đoàn VĐV tham gia thi đấu Giải vô địch các đội mạnh toàn quốc môn Kickboxing năm 2024, tại Bà Rịa - Vũng Tàu, kết quả đạt 02 huy chương bạc (hạng cân 64 kg nữ và hạng cân 91 kg nam).

c. Hoạt động du lịch

- Tình hình khách du lịch: Tổng lượt khách du lịch đến Đắk Nông tháng 4/2024 ước đạt 54.000 lượt khách, lũy kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 263.000 lượt khách (*trong đó: khách quốc tế ước đạt 2.130 lượt*). Tổng lượt khách lưu trú tháng 4 ước đạt 25.000 lượt khách, chiếm 46,3% trong tổng cơ cấu khách, lũy kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 98.500 lượt khách.

- Tình hình doanh thu du lịch: Tổng thu từ hoạt động du lịch trong tháng 4/2024 ước đạt 15.000 triệu đồng, lũy kế 4 tháng đầu năm 2024 ước đạt 89.000 triệu đồng.

4. Tình hình tai nạn giao thông

Trong tháng trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông làm 07 người chết và 08 người bị thương; so với tháng trước, giảm 02 vụ, giảm 02 người bị thương và giảm 02 người chết; so với cùng tăng 03 người. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, số vụ tai nạn giao thông là 51 vụ, làm chết 35 người và 33 người bị thương; tăng 08 vụ, tăng 09 người chết, tăng 05 người bị thương so với cùng kỳ.

5. Tình hình cháy nổ và bảo vệ môi trường

Số vụ vi phạm môi trường: trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vi phạm môi trường. Lũy kế đến thời điểm báo cáo là 02 vụ, số tiền bị xử phạt là 151,50 triệu đồng.

Cháy, nổ: trong tháng đã xảy ra 04 vụ, không có thiệt hại về người, giá trị tài sản thiệt hại trị giá khoảng 220 triệu đồng. Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024 đã xảy ra 11 vụ, không thiệt hại về người và thiệt hại tài sản trị giá 1.083 triệu đồng (tăng 06 vụ, tăng 623 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước)./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTTK;
- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Sở Công thương;
- Sở Nông nghiệp và PT NT;
- Công an tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Chi cục Thống kê khu vực;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Hồ Ngọc Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG THÁNG 4 NĂM 2024

TRỒNG TRỌT

Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm

Lúa đông xuân



5.091 ha
▼ 0,88%

Ngô



2.183 ha
▲ 4,25%

Khoai lang



1.290 ha
▲ 14,87%

Rau, đậu



2.310 ha
▲ 7,49%

CHĂN NUÔI



Lợn

410.500 con
▲ 21,63%



Trâu

4.330 con
▼ 9,60%



Bò

27.795 con
▲ 9,30%



Gia cầm

3.020 nghìn con
▲ 1,31%

LÂM NGHIỆP

Trồng rừng 0 ha



Diện tích rừng bị
chặt phá 16,95 ha
▼ 1,80%



Gỗ khai thác 4.825 m³
▲ 2,55%



Củi khai thác
26.400 ster
▲ 1,73%



THỦY SẢN

Thủy sản khai thác



246 tấn
▲ 4,07%

Thủy sản nuôi trồng



1.545 tấn
▲ 3,57%

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP 4 THÁNG NĂM 2024 (so với cùng kỳ năm trước)



MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU 4 THÁNG NĂM 2024



THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ*(4 tháng năm 2024)*

Doanh thu bán
lẻ hàng hoá



5.694 tỷ đồng
▲ **4,59%**



Dịch vụ lưu trữ,
ăn uống



2.338 tỷ đồng
▲ **31,26%**



Lữ hành và
dịch vụ du lịch



521 triệu đồng
▼ **3,07%**



Dịch vụ tiêu
dùng khác



362 tỷ đồng
▲ **6,00%**

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, KHO BÃI*(4 tháng năm 2024)*

Vận tải hành khách
Doanh thu: 193 tỷ đồng
▲ **49,02%**



Vận chuyển:
2.383 nghìn HK
▲ **67,77%**
Luân chuyển:
431,5 nghìn lượt HK.km
▲ **49,95%**

Dịch vụ hỗ trợ vận tải
Doanh thu: 159 tỷ đồng
▲ **3,50%**



Vận tải hàng hóa
Doanh thu: 224 tỷ đồng
▲ **13,45%**



Vận chuyển:
1.752 nghìn tấn
▲ **5,46%**
Luân chuyển:
190,3 nghìn tấn.km
▲ **6,90%**

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN BẰNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC*(4 tháng năm 2024)*

627.536 Triệu đồng
▼ **19,44%**

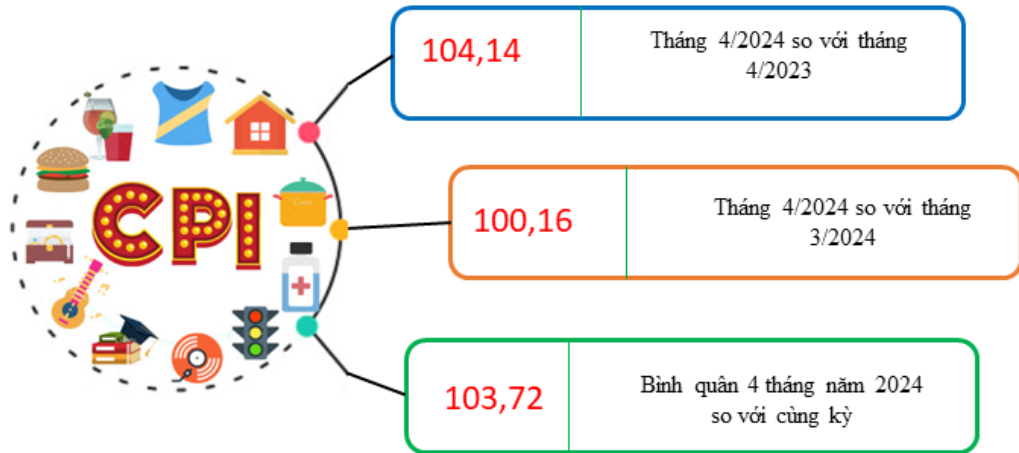


522.640 Triệu đồng ▼ **18,10%**
Vốn NSNN
cấp tỉnh



104.896 Triệu đồng ▼ **25,52%**
Vốn NSNN cấp
huyện

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CPI (%)

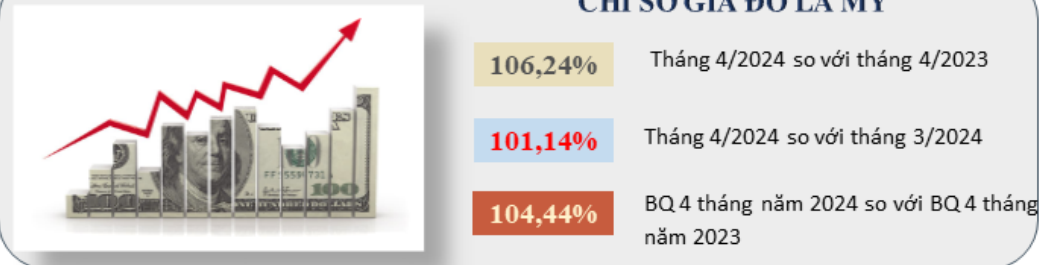


CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

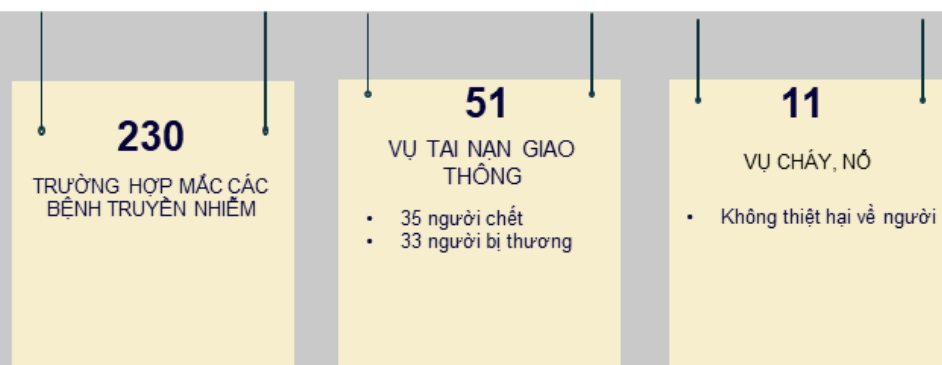
123,65%	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023
102,03%	Tháng 4/2024 so với tháng 3/2024
118,44%	BQ 4 tháng năm 2024 so với BQ 4 tháng năm 2023



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ



Tình hình dịch bệnh, tai nạn giao thông và thiệt hại do thiên tai (4 tháng đầu năm 2024)



**BIỂU SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2024**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	5.136	5.091	99,12
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	2.094	2.183	104,25
Khoai lang	1.123	1.290	114,87
Rau các loại	2.032	2.190	107,78
Đậu các loại	117	120	102,56

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Thực hiện 3 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4/2024 so với tháng 3/2024	Ước tính tháng 4/2024 so với tháng 4/2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	103,55	101,67	104,10	103,73
Khai khoáng	101,61	102,85	101,08	101,27
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	101,61	102,85	101,08	101,27
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến , chế tạo	102,98	105,52	103,64	103,24
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,41	102,48	105,22	104,46
Sản xuất đồ uống	104,01	102,21	105,91	104,50
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-	-	-	-
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	101,55	106,72	98,84	100,97
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	-	-	-	-
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	108,56	103,42	109,84	98,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	105,27	104,40	104,09	104,97
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,95	104,95	103,37	89,47
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	-	-	-	-

Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,37	-	-	107,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi KL khác	106,42	106,28	103,67	105,13
Sản xuất kim loại	102,72	100,18	101,80	102,49
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,19	105,32	101,84	102,11
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,03	155,61	101,48	105,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,37	94,00	105,24	104,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,73	100,51	104,47	105,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,24	101,47	100,98	106,31
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	103,38	99,64	107,91	104,53
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4/2024 so với tháng 4/2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm tới cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	4.937	5.085	19.689	101,22	101,44
Đá xây dựng khác	M3	60.133	61.799	244.164	102,73	100,61
Hạt điều khô	Tấn	280	280	1.223	78,83	97,73
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	2.189	2.280	7.407	132,10	106,14
Nước tinh khiết	1000 lít	190	195	741	115,69	104,50
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	10,3	10,3	45	89,94	93,50
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	2.520	2.641	9.877	111,15	101,26
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	6,6	6,9	28	102,91	104,97
Cao su hỗn hợp chưa lưu hoá, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	Tấn	-	-	2.427	-	108,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	6.024	6.305	23.674	123,69	107,32
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.745	16.859	63.099	112,80	104,82
Oxit nhôm, trừ nhân tạo	Tấn	59.860	59.968	237.542	109,51	102,49
Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít	Cái	2.947	3.124	10.791	148,62	103,36
Điện sản xuất	Triệu KWh	129,1	123,9	586,7	81,06	104,58
Điện thương phẩm	Triệu KWh	85,3	77,3	321	103,58	104,14
Nước uống được	1000 m3	392,4	398,2	1.575	107,24	106,31
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.373,9	2.365,4	8.976	116,27	104,53

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024	Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	177.946	190.804	627.536	17,79	80,56
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	147.634	159.375	522.640	17,59	81,90
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	51.256	53.964	174.605	18,12	85,42
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.425	14.520	47.228	16,01	56,92
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	87.458	95.819	315.647	17,53	79,40
Vốn nước ngoài (ODA)	5.284	5.760	18.584	14,33	95,44
Xổ số kiến thiết	1.731	1.792	6.638	20,74	109,27
Vốn khác	1.905	2.040	7.166	15,80	67,57
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	30.312	31.429	104.896	18,87	74,48
Vốn cân đối ngân sách huyện	30.312	31.429	104.896	18,87	74,48
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.745	14.680	49.242	17,59	69,19
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.391.208	1.430.460	5.694.152	100,49	104,59
Lương thực, thực phẩm	483.969	496.988	2.053.811	104,90	109,97
Hàng may mặc	47.840	47.237	208.996	87,28	81,10
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	66.463	67.154	278.608	93,78	92,83
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	5.216	4.481	23.824	37,26	50,48
Gỗ và vật liệu xây dựng	91.259	94.225	360.883	70,12	82,19
Ô tô các loại	-	-	-	-	-
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	59.760	58.924	250.189	90,15	98,89
Xăng, dầu các loại	429.178	443.684	1.691.615	105,11	107,53
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	21.176	21.602	88.284	89,09	95,36
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	40.134	43.469	159.915	128,29	120,99
Hàng hóa khác	110.121	113.821	439.150	117,04	123,58
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	36.092	38.875	138.877	111,94	110,06

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện tháng 3 năm 2024	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	578.279	577.317	2.337.882	105,11	131,26
Dịch vụ lưu trú	21.086	20.847	77.784	104,60	98,87
Dịch vụ ăn uống	557.194	556.469	2.260.098	105,13	132,76
Du lịch lữ hành	125	133	521	94,87	96,93
Dịch vụ khác	89.302	92.614	362.050	110,30	106,00

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2024 so với:				Chỉ số giá bình quân 4 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 3 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,41	104,14	101,96	100,16	103,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,00	104,98	100,85	99,69	104,60
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	135,17	112,47	104,15	100,38	111,81
Thực phẩm	119,62	104,06	100,16	99,53	103,63
Ăn uống ngoài gia đình	110,73	100,24	100,24	99,64	100,51
Đồ uống và thuốc lá	110,57	102,23	101,43	100,27	101,85
May mặc, mũ nón và giày dép	107,61	101,46	100,05	99,97	101,83
Nhà ở và vật liệu xây dựng	123,44	105,92	101,47	100,72	104,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,70	100,63	100,48	100,12	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế	114,50	112,29	112,25	100,00	112,33
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	117,52	114,86	114,85	100,00	114,86
Giao thông	112,67	104,88	104,85	101,69	103,43
Bưu chính viễn thông	100,30	100,40	100,00	100,00	100,40
Giáo dục	103,21	100,18	100,06	100,17	100,17
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,69	98,58	99,35	99,78	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,04	115,17	103,57	100,23	100,09
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	208,17	123,65	112,71	102,03	118,44
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,52	106,24	102,79	101,14	104,44

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	147.335	575.747	105,20	115,43	119,83
Vận tải hành khách	47.165	192.717	106,60	138,33	149,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	55,4	213,2	104,65	117,74	119,82
Đường bộ	47.109	192.504	106,60	138,36	149,06
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	56.118	223.544	102,24	101,32	113,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	56.118	223.544	102,24	101,32	113,45
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	44.052	159.486	107,67	115,43	103,50

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 4 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4 năm 2024	Tháng 4 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	583,4	2.383,1	88,79	155,24	167,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	4,3	16,6	107,16	117,74	117,96
Đường bộ	579,1	2.366,5	88,68	155,61	168,26
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	105.606,0	431.537,7	88,68	138,03	149,95
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,63	13,96	107,16	117,73	117,88
Đường bộ	105.602,4	431.523,8	88,68	138,04	149,95
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	413,7	1.752,3	83,82	88,83	105,46
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	413,7	1.752,3	83,82	88,83	105,46
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	44.932,1	190.295,9	83,82	89,78	106,90

Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	44.932,1	190.295,9	83,82	89,78	106,90
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 4/2024	Tháng 4/2024 so với tháng 01/2024 (%)	Tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	25	127,27	87,50	96,15
Đường bộ	14	25	127,27	87,50	96,15
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người chết (Người)	12	19	171,43	109,09	100,0
Đường bộ	12	19	171,43	109,09	100,0
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	8	15	114,29	80,00	115,4
Đường bộ	8	15	114,29	80,00	115,4
Đường sắt		-	-	-	-
Đường thủy		-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	4	-	-	400,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	860	860	-	-	767,9